

# A2 FLYERS - 5 PRACTICE TESTS PLUS

## No 31-60

|     |                               |                                                     |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1.  | /ˈbækpæk/                     | ba lô                                               |
| 2.  | /ˈbændɪdʒ/                    | băng gạc                                            |
| 3.  | /bæŋk/                        | ngân hàng                                           |
| 4.  | /ˈbi:tl/                      | con bộ cánh cứng                                    |
| 5.  | /bɪˈfɔ:r/                     | trước khi                                           |
| 6.  | /bɪˈɡɪn/                      | bắt đầu                                             |
| 7.  | /bɪˈli:v/                     | tin tưởng                                           |
| 8.  | /belt/                        | dây lưng, thắt lưng                                 |
| 9.  | /ˈbaɪsɪkl/                    | xe đạp                                              |
| 10. | /bɪn/                         | thùng rác                                           |
| 11. | /ˈbɪskɪt/                     | bánh quy                                            |
| 12. | /bɪt/                         | một chút (một lượng nhỏ của một thứ gì đó)          |
| 13. | /bɔ:rd/                       | chán nản                                            |
| 14. | /ˈbɔ:rou/                     | mượn                                                |
| 15. | /ˈbreɪslət/                   | vòng tay                                            |
| 16. | /breɪk/                       | làm vỡ, gãy                                         |
| 17. | /brɪdʒ/                       | cây cầu                                             |
| 18. | /ˈbrʊkən/                     | bị vỡ, bị hỏng                                      |
| 19. | /brʌʃ/                        | cái bàn chải, chải)                                 |
| 20. | /bɜ:rn/                       | đốt, cháy                                           |
| 21. | /ˈbɪznəs/                     | kinh doanh, công việc                               |
| 22. | /ˈbɪznəsmæn/ˈbɪzn<br>əswʊmən/ | doanh nhân                                          |
| 23. | /ˈbʌtər/                      | bơ                                                  |
| 24. | /ˈbʌtərflaɪ/                  | con bướm                                            |
| 25. | /baɪ maɪˈself/                | một mình tôi (làm một mình, không có sự giúp<br>đỡ) |
| 26. | /baɪ jə:ˈself/                | một mình bạn (làm một mình)                         |
| 27. | /ˈkælɪndər/                   | lịch                                                |
| 28. | /ˈkæmə/                       | con lạc đà                                          |
| 29. | /kæmp/                        | cắm trại                                            |
| 30. | /kɑ:rd/                       | thẻ, tấm thiệp                                      |

